

Số: 01/2023/TB/MML

V/v: Điều chỉnh nội dung TCB sản phẩm Thịt sạch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2023

THÔNG BÁO

Kính gửi: Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm – Sở Y Tế tỉnh Hà Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife, địa chỉ Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (“**Công Ty**”) trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Công Ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và tự công bố sản phẩm **THỊT SẠCH** theo bản Tự công bố số 10/MML/2020 được công bố lần đầu ngày 15/10/2020, đã thay đổi thông tin lần thứ 5 ngày 08/08/2022 tại Thông báo số 05/2022/TB-MML theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (“**Nghị định 15**”).

Căn cứ Khoản 4 Điều 5, Nghị định 15, bằng văn bản này, Công Ty thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh một số thông tin trong Hồ sơ công bố sản phẩm **THỊT SẠCH**, như sau:

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

- Điều chỉnh thông tin tại Mục II.3 - Thời hạn sử dụng sản phẩm, nội dung sau khi được điều chỉnh như sau:

Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 02 ngày đến 09 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc) kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
(1)	Ba rọi heo (ba chỉ)	9	Đóng khay MAP
(2)	Ba rọi heo nguyên tảng	4	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
(3)	Chân giò rút xương	3 - 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(4)	Chân giò heo trước	4	Túi PE cột dây rút
(5)	Chân giò heo sau	4	Túi PE cột dây rút
(6)	Bắp giò không xương	2	Túi PE cột dây rút

		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(7)	Da	5	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP
(8)	Đuôi	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(9)	Mỡ	4	Túi PE cột dây rút
(10)	Nạc đùi	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(11)	Nạc đùi quả mặt	4	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(12)	Nạc đùi quả tròn	4	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(13)	Nạc nọng	4	Túi PE cột dây rút
		6	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(14)	Nạc thăn	3 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PE cột dây rút

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(15)	Nạc dăm	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(16)	Sụn	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(17)	Sườn thăn	3	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(18)	Sườn thăn nguyên tảng	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(19)	Sườn vai	3	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(20)	Sườn vai nguyên tảng	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP

(21)	Thăn chuột	4	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(22)	Thịt đùi	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(23)	Thịt nòng	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(24)	Thịt vai	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(25)	Thịt vụn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP
(26)	Thịt xay	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP
(27)	Thịt xay đặc biệt	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP

(28)	Xương cục	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(29)	Xương ống (Miền Nam)	4	Túi PE cột dây rút
		5	Đóng khay MAP
(30)	Xương ống (Miền Bắc)	4	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(31)	Thịt vai nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(32)	Thịt đùi nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(33)	Nạc vai	5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(34)	Mỡ lưng	4	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
(35)	Sườn non	5	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(36)	Cốt lết	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút

		6	Đóng khay MAP
(37)	Giò heo cắt khoanh	5	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(38)	Xương heo	5	Đóng khay MAP
		6	Túi PE cột dây rút
(39)	Bẹo đùi	4	Túi PE cột dây rút
(40)	Thịt heo (cho món xào)	5	Đóng khay MAP
(41)	Thịt heo (cho món rang)	5	Đóng khay MAP
(42)	Thịt heo (cho món kho)	5	Đóng khay MAP
(43)	Ba rọi heo không da	9	Đóng khay MAP
(44)	Ba rọi heo đã năng	5	Túi PE cột dây rút
		5	Đóng khay MAP
(45)	Xương bay	4	Túi PE cột dây rút
(46)	Xương hom	4	Túi PE cột dây rút
(47)	Móng giò	2	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(48)	Móng giò nguyên cái	2	Túi PE cột dây rút
(49)	Nạc má heo	4	Túi PE cột dây rút
(50)	Tai heo	3	Túi PE cột dây rút
(51)	Thịt thủ heo	4	Túi PE cột dây rút

- Điều chỉnh thông tin tại Mục II.4 – Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì, nội dung sau khi được điều chỉnh như sau:

4.1. Quy cách đóng gói: Đóng gói sẵn hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói theo một trong các quy cách sau:

- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì PE dạng túi cột dây rút;
- Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PA hút chân không;
- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không hoặc theo Công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP – Modified Atmosphere Packaging)) hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

4.2. **Chất liệu bao bì:**

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Đính kèm là hồ sơ Tự công bố số 10/MML/2020 được sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 12/04/2023. Các thông tin khác trong Bản tự công bố không thay đổi.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm tạo điều kiện cho Công Ty sản xuất, kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: PC



BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 10/MML/2020

(Công bố lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 bởi Thông báo số 01/2023/TB/MML ngày 13 tháng 04 năm 2023)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: THỊT SẠCH

2. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 02 ngày đến 09 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc) kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
(1)	Ba rọi heo (ba chỉ)	9	Đóng khay MAP
(2)	Ba rọi heo nguyên tảng	4	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
(3)	Chân giò rút xương	3 - 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(4)	Chân giò heo trước	4	Túi PE cột dây rút
(5)	Chân giò heo sau	4	Túi PE cột dây rút
(6)	Bắp giò không xương	2	Túi PE cột dây rút

		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(7)	Da	5	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP
(8)	Đuôi	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(9)	Mỡ	4	Túi PE cột dây rút
(10)	Nạc đùi	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(11)	Nạc đùi quả mặt	4	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(12)	Nạc đùi quả tròn	4	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(13)	Nạc nọng	4	Túi PE cột dây rút
		6	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(14)	Nạc thăn	3 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PE cột dây rút

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(15)	Nạc dăm	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(16)	Sụn	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(17)	Sườn thăn	3	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(18)	Sườn thăn nguyên tảng	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(19)	Sườn vai	3	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(20)	Sườn vai nguyên tảng	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP

(21)	Thăn chuột	4	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(22)	Thịt đùi	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(23)	Thịt nòng	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(24)	Thịt vai	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(25)	Thịt vụn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP
(26)	Thịt xay	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP
(27)	Thịt xay đặc biệt	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
		5	Đóng khay MAP

(28)	Xương cục	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		6	Đóng khay MAP
(29)	Xương ống (Miền Nam)	4	Túi PE cột dây rút
		5	Đóng khay MAP
(30)	Xương ống (Miền Bắc)	4	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(31)	Thịt vai nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(32)	Thịt đùi nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
		7	Đóng khay MAP
(33)	Nạc vai	5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
		8	Đóng khay MAP
(34)	Mỡ lưng	4	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
(35)	Sườn non	5	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(36)	Cốt lết	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút

		6	Đóng khay MAP
(37)	Giò heo cắt khoanh	5	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(38)	Xương heo	5	Đóng khay MAP
		6	Túi PE cột dây rút
(39)	Bẹo đùi	4	Túi PE cột dây rút
(40)	Thịt heo (cho món xào)	5	Đóng khay MAP
(41)	Thịt heo (cho món rang)	5	Đóng khay MAP
(42)	Thịt heo (cho món kho)	5	Đóng khay MAP
(43)	Ba rọi heo không da	9	Đóng khay MAP
(44)	Ba rọi heo đa năng	5	Túi PE cột dây rút
		5	Đóng khay MAP
(45)	Xương bay	4	Túi PE cột dây rút
(46)	Xương hom	4	Túi PE cột dây rút
(47)	Móng giò	2	Túi PE cột dây rút
		6	Đóng khay MAP
(48)	Móng giò nguyên cái	2	Túi PE cột dây rút
(49)	Nạc má heo	4	Túi PE cột dây rút
(50)	Tai heo	3	Túi PE cột dây rút
(51)	Thịt thủ heo	4	Túi PE cột dây rút

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói: Đóng gói sẵn, hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói theo một trong các quy cách sau:

- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì PE dạng túi cột dây rút;
- Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PA hút chân không;
- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không hoặc theo Công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP – Modified Atmosphere Packaging)) hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

4.2. Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (việc truy xuất cơ sở sản xuất dựa vào Mã số KTVSTY):

5.1. Công ty TNHH MEATDeli HN (KTVSTY 26-01-01)

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

5.2. Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (KTVSTY 50.06.10)

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.
- Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2023



ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ĐỖ THỊ THU NGÀ

THIẾT KẾ NHẬN THỊT SẠCH MEATDELI



NHẬN THỊT B2C



NHẬN THỊT B2B



CÔNG NGHỆ THỊT MÁT CHÂU ÂU

THỊT SẠCH CHUẨN NGON



Thịt sạch MEATDeli được sản xuất từ nguồn heo khỏe, xử lý, đóng gói khép kín với Công nghệ Oxy-Fresh 9* từ Châu Âu giúp ngăn chặn vi khuẩn xâm nhập và tạo môi trường mát lạnh cho thịt tiếp tục thở, thịt mềm ngon hơn, bảo toàn giá trị dinh dưỡng. Thịt sạch MEATDeli - mềm ngon, trọn dinh dưỡng.

Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát. Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0°C - 4°C và nấu chín trước khi sử dụng. Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số TCB: 10/MML/2020, BNMC00613

Tư vấn khách hàng: **1800 6828**

* 9 là HSD của thịt ba rọi, các sản phẩm khác vui lòng xem HSD trên bao bì.

Liên quan đến tiêu chuẩn an toàn sản phẩm, tham khảo thêm thông tin về quy định 11 mũi tiêm phòng và một số điểm cần lưu ý tại website <http://meatdeli.com.vn>

Xuất xứ: Việt Nam





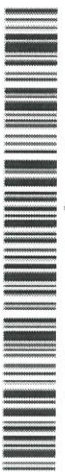
MẪU CHO KÊNH B2C

Thông tin ở các vị trí được đánh số từ 1 đến 9 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất.

	
8	1
Khối lượng tịnh: 2	9
Đơn giá (đ/kg): 3	10
Thành tiền (đ): 4	
Ngày sản xuất: 5	
Hạn sử dụng: 6	
MTX: 7	



Ba rọi heo(ba chỉ)(S)



10000100846230119015

Khối lượng tịnh: **540 g**

Đơn giá (đ/kg): 111.900

Thành tiền (đ): **60.426**

Ngày sản xuất: 23/06/2019

Hạn sử dụng: 29/06/2019

MTX: 10000200033121052084

N-BIGC



Đã được kiểm tra VSTF

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường



MẪU CHO KÊNH B2B

Thông tin ở các vị trí được đánh số từ 1 đến 9 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất.

	
7	1
Khách hàng:	2
Khối lượng tịnh:	3 kg
Ngày sản xuất:	4
Hạn sử dụng:	5
ID:	6
Số lò:	8
	
9	

Ba ròi heo	
	
1 000010084623011 9015	
Khách hàng:	MN CJ Cầu Tre
Khối lượng tịnh:	8,53 kg
Ngày sản xuất:	08/05/2020
Hạn sử dụng:	14/05/2020
ID:	0100000000012875789
Số lò:	08052083
	
KMS77 26-01-31	

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số/No.: 9919/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / Name of sample: Thịt sạch / Clean meat
2. Mã số mẫu / Sample code: 05203100/DV
3. Mô tả mẫu / Sample description: Mẫu đóng trong túi hút chân không 2,2 kg; nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 8°C - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
Sample is put in a vacuum bag, 2.2 kg/bag; The sample temperature at the receiving time is 8°C - Quantity: 1
NSX - HSD: No information; No sample storage
4. Số lượng mẫu / Number of sample: 01 mẫu / 01 sample
5. Thời gian lưu mẫu / Storage time of sample: Không có / No storage
6. Ngày nhận mẫu / Sampling received date: 11/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm / Testing time: 11/05/2020 - 18/05/2020
8. Nơi gửi mẫu / Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY
Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm / Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật / Physicochemical and Microbiological tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Salmonella	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ ND
9.2*	Phát hiện ấu trùng sán dải heo Detection of porcine cysticercosis	/500g	NIFC.06.M.431	KPH/ ND
9.3	S. aureus	CFU/g	Ref. TCVN 4830-1:2005	KPH/ ND (LOD: 10 CFU/g)
9.4*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Total plate count	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	3,5 x 10 ³
9.5*	Cl. perfringens	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.6*	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.7*	E. coli	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.8	Định tính H ₂ S H ₂ S determination	-	TCVN 3699:1990	Âm tính Negative

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định
- Trang/Page 1/11



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.9	Hàm lượng Amoniac <i>Amoniac content</i>	mg/100g	TCVN 3706:1990	9,19
9.10*	Hàm lượng Cadmi <i>Cadmium content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,004 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Chì <i>Lead content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,004 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Fenhexamid <i>Fenhexamid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.13	Hàm lượng Prochloraz <i>Prochloraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.14	Hàm lượng Diethylstilbestrol <i>Diethylstilbestrol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Estradiol <i>Estradiol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.16	Hàm lượng Testosterol <i>Testosterol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Diquat <i>Diquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Glufosinat-amoni <i>Glufosinat-amoni content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Glyphosate <i>Glyphosate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Aldrin <i>Aldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Amitraz <i>Amitraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Beta-cyfluthrin <i>Beta-cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ (LOD: 0,005 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Bifenthrin <i>Bifenthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Chlordane <i>Chlordane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.26	Hàm lượng Chlorpropham <i>Chlorpropham content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Cyhalothrin <i>Cyhalothrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Cypermethrin <i>Cypermethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Cyprodinil <i>Cyprodinil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khiêu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.31	Hàm lượng DDT DDT content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Deltamethrin Deltamethrin content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.33	Hàm lượng Dichlobenil Dichlobenil content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.34	Hàm lượng Dieldrin Dieldrin content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Dimethipin Dimethipin content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.36	Hàm lượng Endosulfan Endosulfan content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,02 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Fenpropathrin Fenpropathrin content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.38	Hàm lượng Fenvalerate Fenvalerate content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.39	Hàm lượng Heptachlor Heptachlor content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40	Hàm lượng Lindane Lindane content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Methoprene Methoprene content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.42	Hàm lượng Permethrin Permethrin content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Phorate Phorate content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.44	Hàm lượng Sedaxane Sedaxane content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.45	Hàm lượng Sulfoxaflor Sulfoxaflor content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.46	Hàm lượng Terbufos Terbufos content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Abamectin Abamectin content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Acephate Acephate content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Acetamiprid Acetamiprid content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.50	Hàm lượng Aldicarb Aldicarb content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor Aminocyclopyrachlor content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.52	Hàm lượng Aminopyralid <i>Aminopyralid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.53	Hàm lượng Azoxystrobin <i>Azoxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Benzovindiflupyr <i>Benzovindiflupyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.55	Hàm lượng Bifenazate <i>Bifenazate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Bitertanol <i>Bitertanol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.57	Hàm lượng Boscalid <i>Boscalid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Buprofezin <i>Buprofezin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Carbaryl <i>Carbaryl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.60	Hàm lượng Carbendazim <i>Carbendazim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.61	Hàm lượng Carbofuran <i>Carbofuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Carbosulfan <i>Carbosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Chlormequat <i>Chlormequat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Chlorothalonil <i>Chlorothalonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,001 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Chlorpyrifos – methyl <i>Chlorpyrifos – methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Clethodim <i>Clethodim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Clofentezine <i>Clofentezine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Clothianidin <i>Clothianidin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Cyantraniliprole <i>Cyantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Cycloxyime <i>Cycloxyime content</i> (Cyclocydim)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.73	Hàm lượng Cyflumetofen <i>Cyflumetofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Cyproconazole <i>Cyproconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Cyromazine <i>Cyromazine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Diazinon <i>Diazinon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.77	Hàm lượng Dicamba <i>Dicamba content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Diclorvos <i>Diclorvos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Difenconazole <i>Difenconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.80	Hàm lượng Diflubenzuron <i>Diflubenzuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Dimethenamid-p <i>Dimethenamid-p content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Dimethoate <i>Dimethoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.83	Hàm lượng Dimethomorph <i>Dimethomorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Dinotefuran <i>Dinotefuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Diphenylamin <i>Diphenylamin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Dithianon <i>Dithianon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Dithiocarbamate <i>Dithiocarbamate content</i> (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Eamectin benzoate <i>Eamectin benzoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Ethoprophos <i>Ethoprophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Etofenprox <i>Etofenprox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Etoxazole <i>Etoxazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Famoxadone <i>Famoxadone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.93	Hàm lượng Fenamidone <i>Fenamidone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.94	Hàm lượng Fenamiphos <i>Fenamiphos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Fenarimol <i>Fenarimol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Fenbuconazole <i>Fenbuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Fenbutatin oxid <i>Fenbutatin oxid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Fenitrothion <i>Fenitrothion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.99	Hàm lượng Fenpropimorph <i>Fenpropimorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Fenpyroximate <i>Fenpyroximate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Flubendiamide <i>Flubendiamide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.103	Hàm lượng Fludioxonil <i>Fludioxonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Flufenoxuron <i>Flufenoxuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.105	Hàm lượng Flumethrin <i>Flumethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Fluopicolide <i>Fluopicolide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Fluopyram <i>Fluopyram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.108	Hàm lượng Flusilazole <i>Flusilazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Flutolanil <i>Flutolanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Fluxapyroxad <i>Fluxapyroxad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Haloxypop <i>Haloxypop content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Hexythiazox <i>Hexythiazox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.113	Hàm lượng Imazamox <i>Imazamox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.114	Hàm lượng Imazapic <i>Imazapic content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.115	Hàm lượng Imazapyr <i>Imazapyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.116	Hàm lượng Imidacloprid <i>Imidacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.117	Hàm lượng Indoxacarb <i>Indoxacarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.118	Hàm lượng Isopyrazam <i>Isopyrazam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.119	Hàm lượng Isoxaflutole <i>Isoxaflutole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.120	Hàm lượng Kresoxim-methyl <i>Kresoxim-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.121	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.122	Hàm lượng Mesotrione <i>Mesotrione content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.123	Hàm lượng Metaflumizone <i>Metaflumizone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.124	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.125	Hàm lượng Methidathion <i>Methidathion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.126	Hàm lượng Methomyl <i>Methomyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.127	Hàm lượng Methoxyfenozide <i>Methoxyfenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.128	Hàm lượng Metrafenone <i>Metrafenone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.129	Hàm lượng Myclobutanil <i>Myclobutanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.130	Hàm lượng Novaluron <i>Novaluron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.131	Hàm lượng Oxamyl <i>Oxamyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.132	Hàm lượng Oxydemeton-methyl <i>Oxydemeton-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.133	Hàm lượng Paraquat <i>Paraquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.134	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.135	Hàm lượng Penthiopyrad <i>Penthiopyrad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.136	Hàm lượng Phosmet <i>Phosmet content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.137	Hàm lượng Phoxim <i>Phoxim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.138	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.139	Hàm lượng Pirimicarb <i>Pirimicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.140	Hàm lượng Pirimiphos methyl <i>Pirimiphos methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.141	Hàm lượng Profenofos <i>Profenofos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.142	Hàm lượng Propamocarb <i>Propamocarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.143	Hàm lượng Propargite <i>Propargite content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.144	Hàm lượng Propiconazole <i>Propiconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.145	Hàm lượng Prothioconazole <i>Prothioconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.146	Hàm lượng Pyraclostrobin <i>Pyraclostrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.147	Hàm lượng Pyrimethanil <i>Pyrimethanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.148	Hàm lượng Pyriproxifen <i>Pyriproxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.149	Hàm lượng Quinoxifen <i>Quinoxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.150	Hàm lượng Saflufenacil <i>Saflufenacil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.151	Hàm lượng Spinetoram <i>Spinetoram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.152	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.153	Hàm lượng Spirodiclofen <i>Spirodiclofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.154	Hàm lượng Spirotetramate <i>Spirotetramate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.155	Hàm lượng Tebuconazole <i>Tebuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.156	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.157	Hàm lượng Thiacloprid <i>Thiacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.158	Hàm lượng Thiamethoxam <i>Thiamethoxam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.159	Hàm lượng Triadimefon <i>Triadimefon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.160	Hàm lượng Triadimenol <i>Triadimenol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.161	Hàm lượng Trifloxystrobin <i>Trifloxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.162	Hàm lượng Triflumizole <i>Triflumizole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.163	Hàm lượng Triforine <i>Triforine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.164	Hàm lượng Trinexapac-ethyl <i>Trinexapac-ethyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.165*	Hàm lượng Clortetracyclin <i>Clortetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.166*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.167*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.168*	Hàm lượng Gentamicin <i>Gentamicin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.169	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.170	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.171*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.172*	Hàm lượng Danofloxacin <i>Danofloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.173	Hàm lượng Flumequine <i>Flumequine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.174*	Hàm lượng Albendazole <i>Albendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.175*	Hàm lượng Amoxicillin <i>Amoxicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.176	Hàm lượng Azaperone <i>Azaperone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.177*	Hàm lượng Benzylpenicilin <i>Benzylpenicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,5 µg/kg)
9.178	Hàm lượng Carazolol <i>Carazolol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khẩu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.179*	Hàm lượng Ceftriaxone <i>Ceftriaxone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.180*	Hàm lượng Dexamethasone <i>Dexamethasone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.181*	Hàm lượng Doramectin <i>Doramectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 3 µg/kg)
9.182*	Hàm lượng Febantel <i>Febantel content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.183*	Hàm lượng Fenbendazole <i>Fenbendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.184	Hàm lượng Flubendazole <i>Flubendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.185	Hàm lượng Levamisole <i>Levamisole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 3 µg/kg)
9.186*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.187*	Hàm lượng Narasin <i>Narasin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.188*	Hàm lượng Oxfendazole <i>Oxfendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.189*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin <i>Procain benzylpenicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,5 µg/kg)
9.190*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.191*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.192*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.193	Hàm lượng Tilmicosin <i>Tilmicosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.194*	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.195	Hàm lượng Colistin <i>Colistin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 20 µg/kg)
9.196*	Hàm lượng Clenbuterol <i>Clenbuterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.197*	Hàm lượng Ractopamin <i>Ractopamin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.198*	Hàm lượng Salbutamol <i>Salbutamol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.199	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 10 µg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
- Không nhân khiêu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.200	Hàm lượng Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1 content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.201	Hàm lượng Avilamycin <i>Avilamycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.202	pH	-	TCVN 7046:2009	5,53

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

(*) Method is accredited by VILAS

Hà Nội, 18/5/2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA ĐBCL

On behalf of Director General

Head of Quality Assurance Laboratory



TS. Lê Thị Phương Thảo

Le Thi Phuong Thao, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



Số/No.: 10556/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Thịt sạch
Clean meat
2. Mã số mẫu/ Sample code: 05203100/DV
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đóng trong túi hút chân không 2,2 kg; nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 8°C - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
Sample is put in a vacuum bag, 2.2 kg/bag; The sample temperature at the receiving time is 8°C - Quantity: 1
NSX - HSD: No information; No sample storage
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Storage time of sample: Không có
No storage
6. Ngày nhận mẫu
Sampling received date: 11/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 11/05/2020 - 21/05/2020
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY
Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan,
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Chỉ tiêu Hóa lý
Physicochemical test

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1	Hàm lượng Porcine somatotropin Porcine somatotropin content	mg/kg	NIFC.05.M.221	KPH/ ND (LOD: 10 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

Hà Nội, 21/5/2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA ĐBCL

On behalf of Director General

Head of Quality Assurance Laboratory



TS. Lê Thị Phương Thảo

Le Thi Phuong Thao, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định